

子女姓氏約定書

中文	本人 年 月 日出生之子女，約定從 ☐ 父 姓，並命名為：_____。
英文	We agreed that our child, born on _____ (date) will bear the ☐ father's or the ☐ mother's surname and he / she will be named : _____.
日文	年 月 日に生まれた子は ☐ 父 ☐ 母 の氏を称し、命名：_____。
越南文	Nay con cái của tôi sinh ngày ____ tháng ____ năm ____, giao hẹn theo họ ☐ Cha, ☐ Mẹ và đặt tên là _____.
印尼文	Dengan ini menyatakan bahwa anak saya yang lahir pada tahun bulan tanggal berikut, akan mengikuti marga (ayah 父/ibu 母), dan diberi nama : _____
泰文	ข้าพเจ้าขอรับรองบุตรที่เกิดในวันที่ _____ เดือน _____ ปี _____ เป็นบุตรของข้าพเจ้า และจะใช้นามสกุลตามนามสกุลของ ☐ บิดา ☐ มารดา และตั้งชื่อบุตรว่า : _____
柬埔寨文	ព្រមបញ្ជាក់ថា កូនកើតនៅថ្ងៃទី _____ ខែ _____ ឆ្នាំ _____ បានសម្រេចជាមួយតាមមាមរបស់ ☐ ឪពុក ☐ ម្តាយ ហើយដាក់ឈ្មោះ : _____ ។

立約定書人：父（夫）：_____（簽章）

國民身分證統一編號
（或護照號碼、統一證號）：_____

立約定書人：母（妻）：_____（簽章）

國民身分證統一編號
（或護照號碼、統一證號）：_____

中 華 民 國 年 月 日